FireAnt

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	71,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	71,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,357
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,110
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,065
P/E	3.0
EPS	23,298

	YTD	1T	3T	6T
TMB	67.5%	19.3%	72.7%	89.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

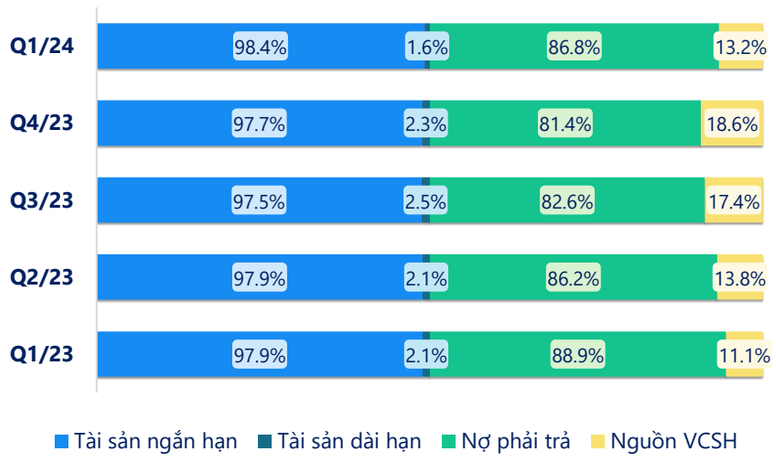

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

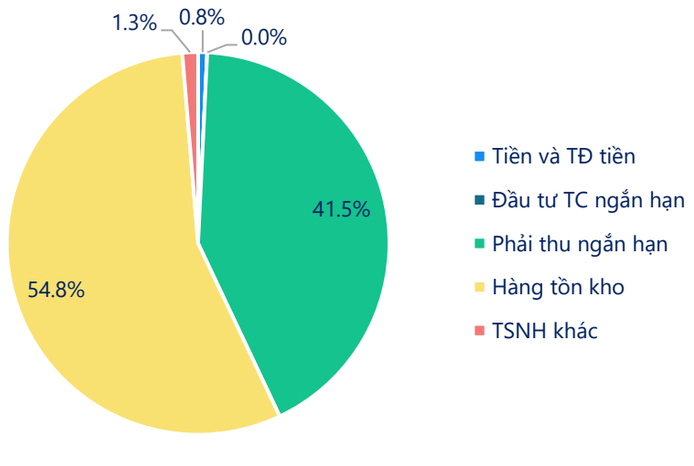

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

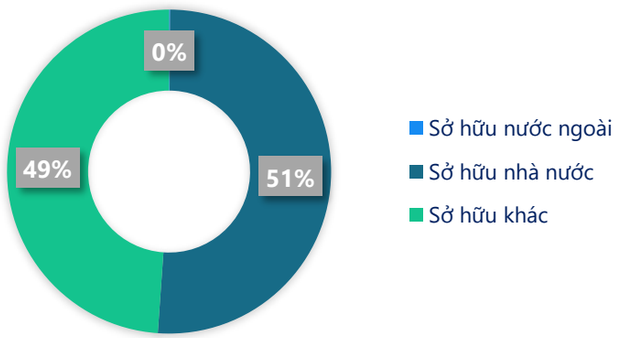

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

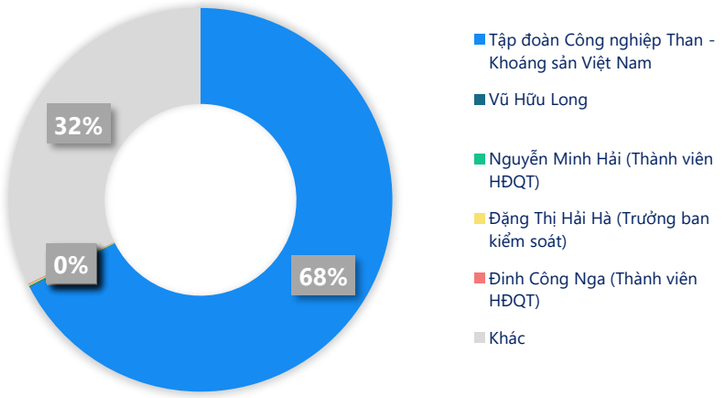

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

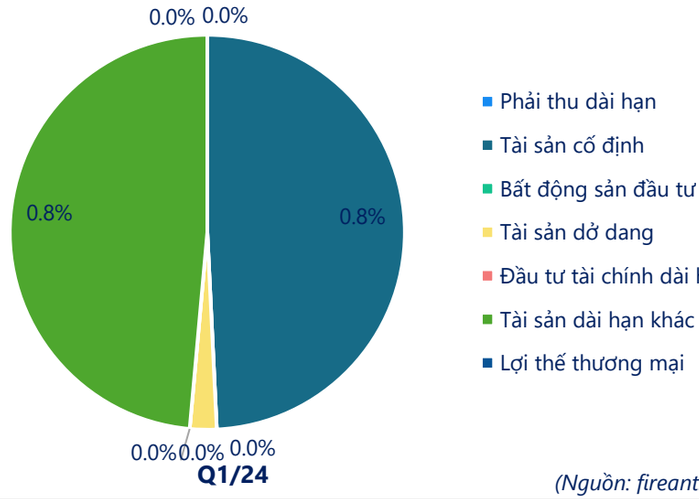

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

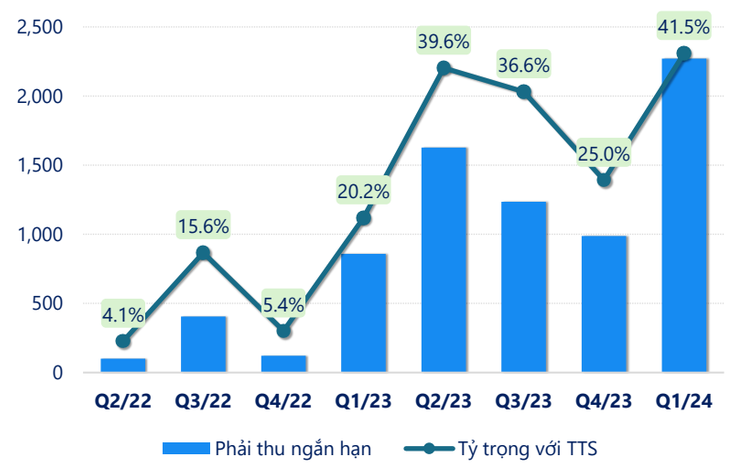

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

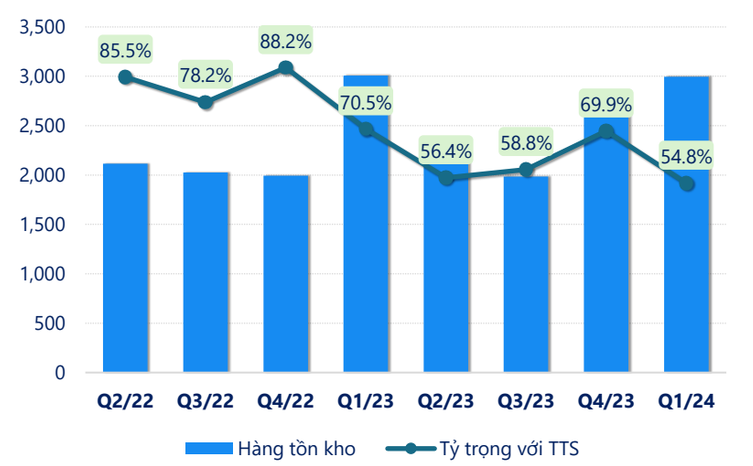

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

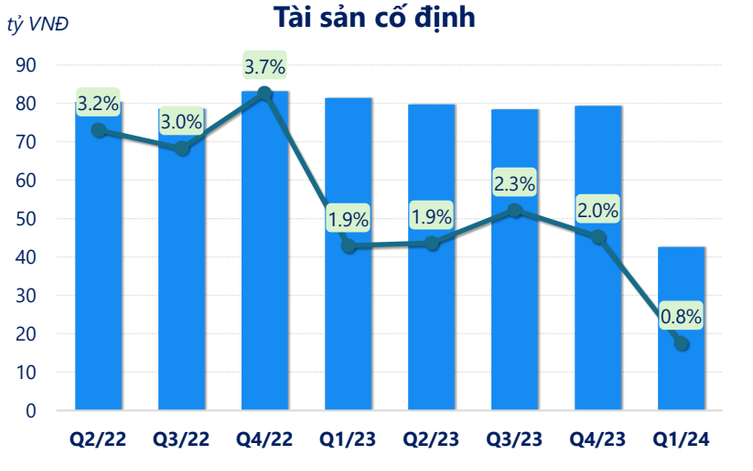

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

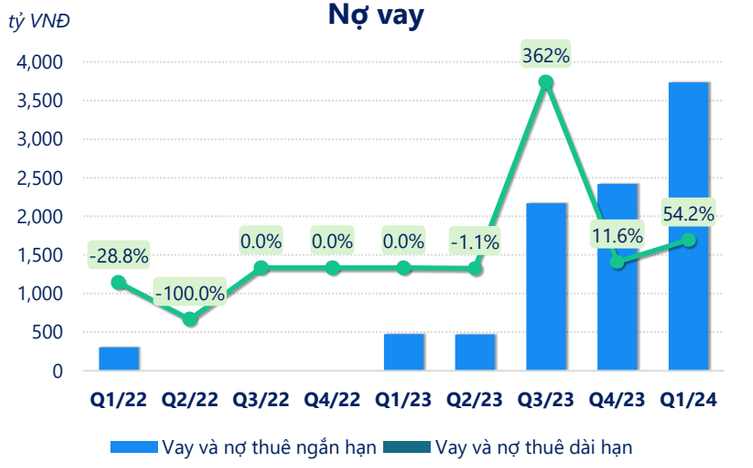

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

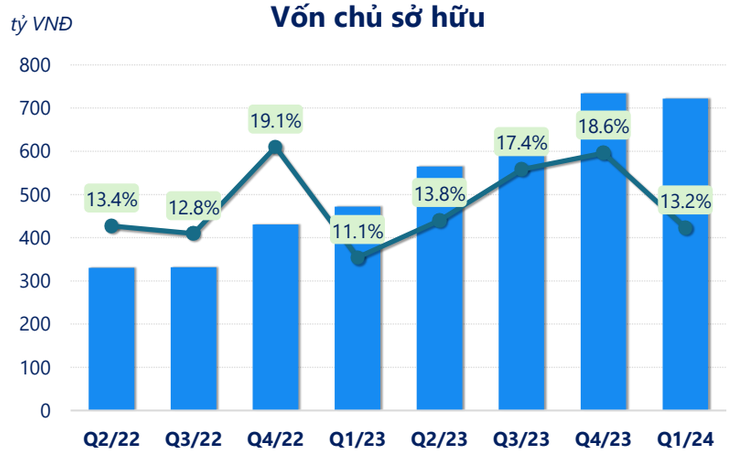

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)

Kết quả kinh doanh

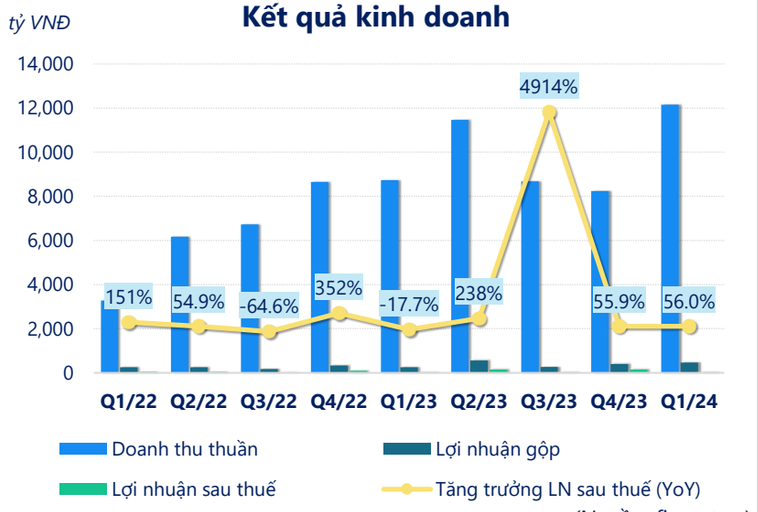

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

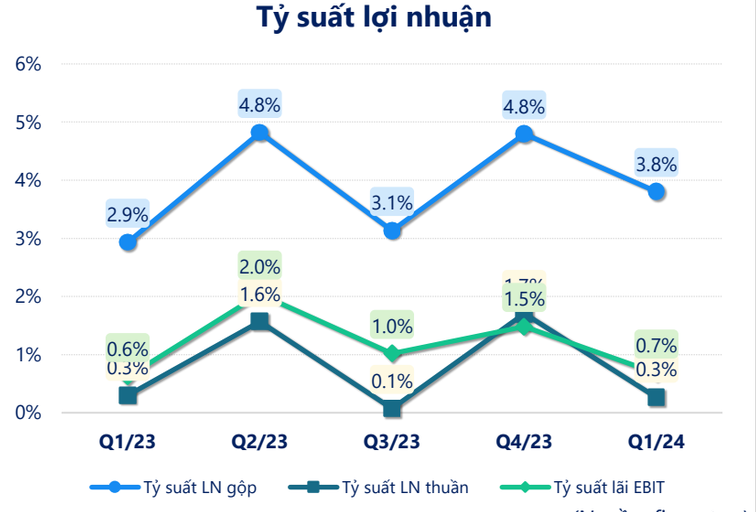

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

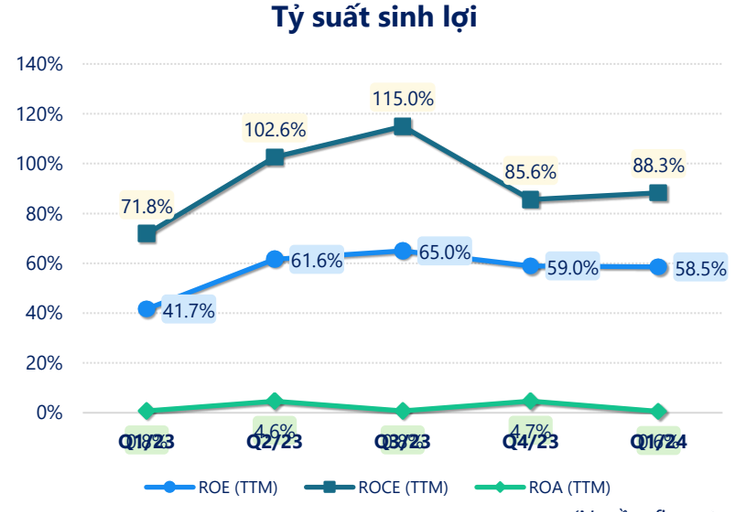

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

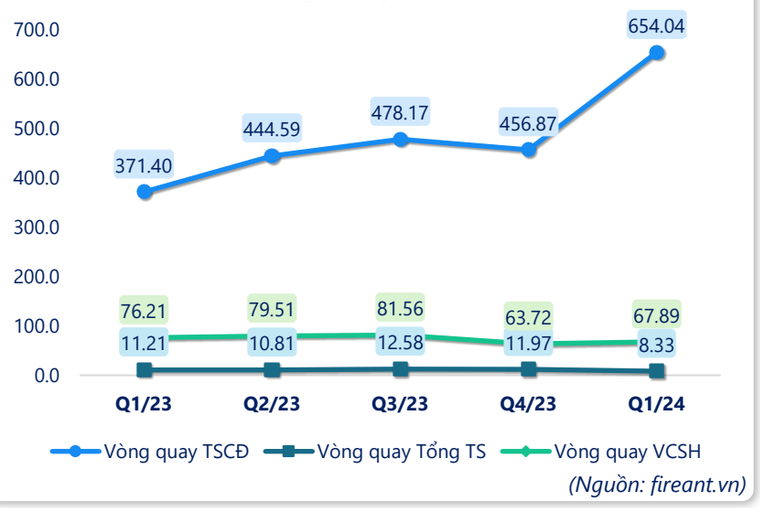

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

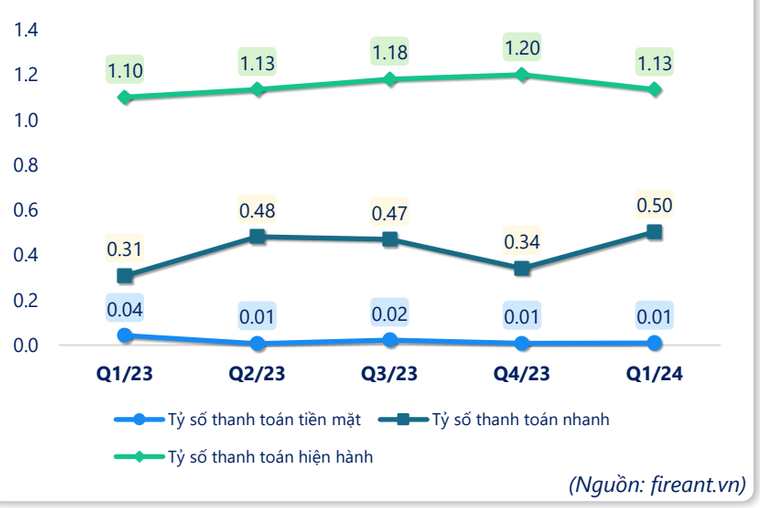

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

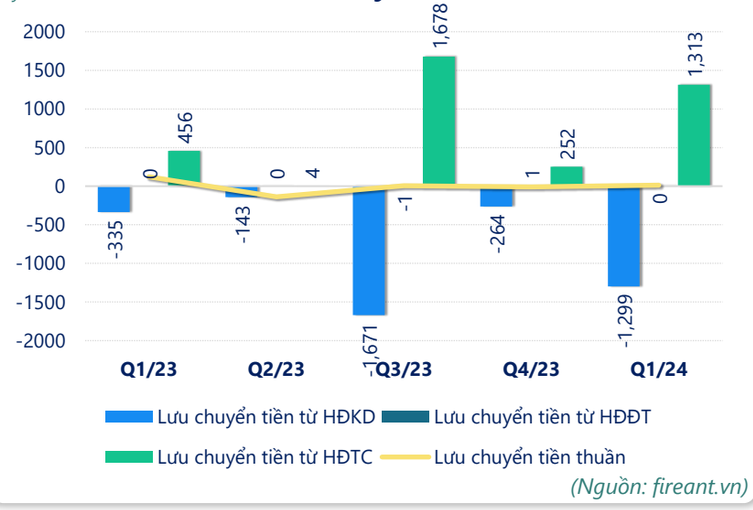

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,463**	**3,943**	**38.5%**
Tài sản ngắn hạn	5,377	3,855	39.5%
Tiền và tương đương tiền	41.1	27.5	49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,270	987	130%
Hàng tồn kho	2,995	2,757	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	71.1	83.1	-14.4%
Tài sản dài hạn	**86.4**	**88.6**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.6	43.8	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.89	1.82	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**42.0**	**42.9**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,741	3,248	46.0%
Nợ ngắn hạn	**4,741**	**3,248**	**46.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,732	2,420	54.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	687	594	15.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**722**	**696**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**722**	**696**	**3.7%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	8,734	11,464	8,676	8,239	12,151
Giá vốn hàng bán	8,478	10,912	8,404	7,844	11,689
Lợi nhuận gộp	256	552	272	395	462
Doanh thu HĐTC	12.2	12.2	9.65	-23.9	7.28
Chi phí TC	28.1	56.0	69.4	-22.5	43.1
Chi phí lãi vay	24.8	45.7	52.8	-62.5	43.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	203	313	187	222	379
Chi phí QLDN	11.2	15.9	18.5	31.4	15.6
LN thuần từ HĐKD	26.0	180	6.29	141	32.2
Lợi nhuận khác	3.28	8.36	29.3	44.0	7.47
LN trước thuế	29.3	188	35.5	185	39.7
Lợi nhuận sau thuế	21.6	152	24.2	145	27.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	152	24.2	145	27.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-335	-143	-1,671	-264	-1,299
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.24	-0.60	0.58	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	456	4.40	1,678	252	1,313
Tiền đầu kỳ	40.0	161	22.8	62.4	27.5
Lưu chuyển tiền thuần	**121**	**-138**	**5.87**	**-10.9**	**13.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	33.7	-24.0	0
Tiền cuối kỳ	161	22.8	62.4	27.5	41.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic